

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VN đồng

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	41,042,602	60,779,145
- Tiền gửi Việt nam đồng	2,768,049,273	1,723,202,660
- Tiền gửi ngoại tệ	24,832,737	26,417,046
- Tiền đang chuyển	200,000,000	
Cộng	3,033,924,612	1,810,398,851

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	612,206,384	497,371,164
+ Đà lạt	132,125,234	156,445,764
+ Cần thơ	201,694,802	201,694,802
+ HCM	223,814,168	132,980,598
+ VPCTY	54,572,180	6,250,000
Cộng	612,206,384	497,371,164

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	383,590,141	281,163,005
- Công cụ, dụng cụ	86,488,922	122,384,887
- Chi phí SX, KD dở dang	298,139,961	899,296,988
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		234,586,421
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	768,219,024	1,537,431,301

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước:	1,000,000	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
+ Thuế khác	1,000,000	
Cộng	1,000,000	-

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q.lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu kỳ	79,546,563,444	6,918,096,836	2,620,181,692	1,833,835,442	90,918,677,414
2. Tăng trong kỳ	-	-	554,504,300	-	554,504,300
- Mua trong kỳ	-	-	554,504,300	-	554,504,300
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác (chuyển NB)	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý , nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chuyển NB)	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	79,546,563,444	6,918,096,836	3,174,685,992	1,833,835,442	91,473,181,714
<u>Trong đó :</u>					
- Đà lạt	33,410,884,016	2,556,214,292	436,214,286	159,528,895	36,562,841,489
- Cần thơ	46,135,679,428	4,361,882,544	567,619,349	1,323,584,556	52,388,765,877
-VPCTY	-	-	2,170,852,357	230,880,879	2,401,733,236
-HCM	-	-	-	119,841,112	119,841,112
- Quảng Nam	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	25,407,617,360	6,085,568,748	1,182,747,949	1,543,536,653	34,219,470,710
2. Tăng trong kỳ	630,258,120	46,854,702	81,880,680	44,768,664	803,762,166
- Khấu hao trong năm	630,258,120	46,854,702	81,880,680	44,768,664	803,762,166
- Tăng khác (chuyển NB)	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chuyển NB)	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	26,037,875,480	6,132,423,450	1,264,628,629	1,588,305,317	35,023,232,876

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu kỳ	54,138,946,084	832,528,088	1,437,433,743	290,298,789	56,699,206,704
Số dư cuối kỳ	53,508,687,964	785,673,386	1,910,057,363	245,530,125	56,449,948,838
<u>Trong đó :</u>					
- Đà lạt	16,420,215,675	510,298,185	159,036,457	79,677,335	17,169,227,652
- Cần thơ	37,088,472,289	275,375,201	508,492,330	64,854,656	37,937,194,476
-VPCTY	-	-	1,242,528,575	57,310,873	1,299,839,448
-HCM	-	-	0	43,687,261	43,687,261
- Quảng Nam	-	-	-	-	-

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Số dư đầu kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý , nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
<i>Trong đó :</i>			
- Đà lạt	26,995,200,000		26,995,200,000
- Cần thơ	38,892,426,817		38,892,426,817

Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu kỳ	1,147,296,000	-	1,147,296,000	
2. Tăng trong kỳ	134,976,000	-	134,976,000	
- Khấu hao trong kỳ	134,976,000	-	134,976,000	
- Tăng khác	-	-	-	
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	1,282,272,000	-	1,282,272,000	

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
Số dư đầu kỳ	64,740,330,817	-	64,740,330,817	
Số dư cuối kỳ	64,605,354,817	-	64,605,354,817	
<i>Trong đó :</i>				
- Đà lạt	25,712,928,000		25,712,928,000	
- Cần thơ	38,892,426,817		38,892,426,817	

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	9,303,025,459	661,704,200	-	9,964,729,659
<i>Trong đó :</i>				
++ Chi phí khảo sát địa chất	160,593,133			160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	980,913,500			980,913,500
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24,942,000			24,942,000
++ Lãi vay	6,989,280,826	526,228,200		7,515,509,026
++ Chi phí khác		500,000		500,000
++ Trích khấu hao QSD đất	1,147,296,000	134,976,000		1,282,272,000
+ Chi phí dự án khu nhà ở Vinagolf Hàn	18,308,813,323	373,463,642		18,682,276,965
thuyền Đà lạt (*)				
++ Trong đó : Lãi vay	1,824,590,883	181,212,500		2,005,803,383
+ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	39,701,061			39,701,061
Cộng	27,651,539,843	1,035,167,842	-	28,686,707,685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(*) Chi phí dự án khu nhà ở VINAGOLF - Hàn Thuyên Đà lạt chưa bao gồm 4.060.000.000 đồng ứng cho công ty TNHH Hưng Nguyên

12-2 - Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Đầu tư vào công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu	11,150,000,000	11,150,000,000
(VINAGOLF góp 40% vốn điều lệ , vốn góp theo tiến độ thi công)		
Cộng	11,150,000,000	11,150,000,000

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Đầu tư vào công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho	8,500,000,000	8,500,000,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ)		
+ Tàu du lịch 5 sao (80.000 cp x 10.000 đ/cp) (*)	800,000,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (10.000 cp x 80.000 đ/cp)	800,000,000	800,000,000
+ Đầu tư vào CTCP giải trí thể thao Minh Đạm	360,000,000	360,000,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ)		
Cộng	10,460,000,000	10,460,000,000

(*) Đã trích dự phòng tài chính cho cổ phiếu nhiệt điện BRVT đến ngày 31.12.2009 là 670.000.000 đồng

14- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Đà lạt	13,451,774,941	76,806,872	454,158,309	13,074,423,504
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	2,189,999,994	-	39,999,984	2,150,000,010
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	800,000,000	-	20,000,016	779,999,984
- Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,2,3	2,336,993,596	-	103,367,000	2,233,626,596
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	1,738,923,391	76,806,872	247,807,091	1,567,923,172
- Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn G1(*)	5,999,000,000	-	-	5,999,000,000
- Chi phí S/c thay khóa điện tử phòng KS	386,857,960	-	42,984,218	343,873,742
+ Cần thơ	3,700,240,990	137,484,710	540,905,078	3,296,820,622
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	2,164,617,559	102,484,710	236,732,050	2,030,370,219
- Chi phí S/c WC tầng trệt	91,697,518	-	43,169,409	48,528,109
- Chi phí S/c vũ trường	196,937,726	-	42,200,940	154,736,786
- Chi phí S/c thay khóa điện tử phòng KS	357,966,756	-	67,431,321	290,535,435
- Chi phí S/c khách sạn năm 2008	889,021,431	35,000,000	151,371,358	772,650,073
+ HCM	68,467,320	-	28,514,198	39,953,122
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	68,467,320	-	28,514,198	39,953,122
				-
+ VPCTY	11,245,593	8,427,273	6,947,936	12,724,930
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	11,245,593	8,427,273	6,947,936	12,724,930
				-
Cộng	17,231,728,844	222,718,855	1,030,525,521	16,423,922,178

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới , số tiền phải thanh toán 5.999.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	9,931,800,000	11,591,800,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF	4,980,000,000	6,640,000,000
NH VCB CN Đà lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	4,951,800,000	4,951,800,000
Cộng	9,931,800,000	11,591,800,000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	145,966,326	176,317,366
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	41,548,354	36,566,123
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,205,458,297	2,121,202,568
- Thuế Thu nhập cá nhân	33,833,892	33,925,310
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại Thuế khác (**)	(1,000,000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,425,806,869	2,368,011,367

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ của VPCTY là 277.857.285 đồng thể hiện ở mục 152 trên bảng cân đối kế toán .

(**) Bao gồm tiền thuế môn bài đã nộp chưa hạch toán phí 1.000.000 đồng thể hiện ở mục 154 trên bảng cân đối kế toán .

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí tour chưa quyết toán	(557,737,932)	
- Lãi vay phải trả	455,637,165	
Cộng	(102,100,767)	-

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	1,133,140	1,133,140
- Bảo hiểm xã hội, y tế, Thất nghiệp	124,578,883	71,490,210
- Kinh phí công đoàn	55,297,783	44,366,806
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		7,500,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Khoản góp vốn đầu tư vào Dự án Golf Hàn Thuyên	15,843,430,037	10,791,839,537
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,638,139,064	955,183,587
* Quỹ phục vụ	857,389,164	797,728,381
+ Đà lạt	266,493,060	197,701,618
+ Cần thơ	204,519,239	254,636,333
+ VPCTY	386,376,865	345,390,430
* Cổ tức năm 2006 chưa trả	3,270,000	
* Cổ tức năm 2007 chưa trả	168,467,000	
* Cổ tức năm 2008 chưa trả	347,505,418	60,073,000
* Cổ tức năm 2009 chưa trả	4,160,000,000	
* Phải trả khác	101,507,482	97,382,206
Cộng	21,662,578,907	11,871,513,280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(*) Cổ tức 2006,2007,2008 phát sinh tăng so với số dư đầu năm do Cty PVFC chuyển trả lại CTy VINAGOLF số cổ tức Cty VINAGOLF ủy thác chi trả nhưng cổ đông chưa nhận .

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	26,424,000,000	26,424,000,000
- Vay ngân hàng (*)	26,424,000,000	26,424,000,000

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	12/11/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	18,145,800,000	4,951,800,000
NH VCB CN Đà lạt - HĐ 0440/TDH/08/CD	24/10/2009	Thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	6,540,000,000	
NH ĐPTT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF	19/12/2011	Thả nổi có điều chỉnh	57 tháng	11,670,000,000	4,980,000,000
Tổng cộng				36,355,800,000	9,931,800,000
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
b- Nợ dài hạn				-	-
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng				26,424,000,000	26,424,000,000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	1,405,802	-	1,405,802	-
- Quỹ đầu tư phát triển	4,991,829,601	471,746,197	-	5,463,575,798
- Quỹ dự phòng tài chính	585,595,724	287,815,852	-	873,411,576
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối	5,756,317,047	746,420,306	5,756,317,047	746,420,306
Cộng	142,245,148,174	1,505,982,355	5,757,722,849	137,993,407,680

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp Nhà nước (51%)	66,300,000,000	66,300,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác (49%)	63,700,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận	Cuối kỳ
- Số dư đầu kỳ	5,756,317,047
- Tăng trong kỳ	772,515,857
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	772,515,857
+ Điều chỉnh tăng khác	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Giảm trong kỳ	5,782,412,598
+ Chia cổ tức năm trước	4,160,000,000
+ Trích lập các quỹ	1,622,412,598
Trong đó :	
Bổ sung quỹ ĐT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	26,095,551
Trích lập quỹ ĐT&PT từ LN năm trước	-
Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa	387,490,467
Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	921,010,728
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	287,815,852
+ Điều chỉnh giảm khác	-
- Số dư cuối kỳ	746,420,306

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 1 / 2010	Lũy kế đầu năm
- Tổng Doanh thu	10,786,154,936	10,786,154,936
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	6,392,970,035	6,392,970,035
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	3,235,508,378	3,235,508,378
+ Doanh thu lữ hành	281,945,725	281,945,725
+ Doanh thu dịch vụ khác	875,730,798	875,730,798
- Các khoản giảm trừ doanh thu	894,054,525	894,054,525
+ Thuế TTĐB	893,830,017	893,830,017
+ Thuế GTGT	224,508	224,508
- Doanh thu thuần	9,892,100,411	9,892,100,411
2. Giá vốn hàng bán	6,817,250,598	6,817,250,598
3. Lợi nhuận gộp	3,074,849,813	3,074,849,813
4. Doanh thu hoạt động tài chính	933,268,042	933,268,042
Lãi tiền gửi	10,047,579	10,047,579
Thu nhập từ cổ tức được chia	875,443,600	875,443,600
Lãi chênh lệch tỷ giá	47,776,863	47,776,863
5. Chi phí tài chính	356,597,244	356,597,244
Chi phí lãi vay	354,155,833	354,155,833
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2,441,411	2,441,411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính khác	-	-
6. Chi phí bán hàng	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,957,585,591	2,957,585,591
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	693,935,020	693,935,020
9. Thu nhập khác	105,662,383	105,662,383
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-
+ Trong đó : Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-
Thu khác	105,662,383	105,662,383
10. Chi phí khác	985,995	985,995
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-
+ Trong đó : Chi phí chuyển nhượng Bất động sản	-	-
Chi khác	985,995	985,995
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	104,676,388	104,676,388
+ Trong đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	-
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	798,611,408	798,611,408
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	674,045,836	674,045,836
b./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25.00%	25.00%
c./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	168,511,459	168,511,459
d./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	84,255,730	84,255,730
- Giảm do cổ phần DNNN (50%)	84,255,730	84,255,730
- Giảm theo nghị quyết CP 30/2008	-	-
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	84,255,729	84,255,729
Trong đó :	-	-
e1./ Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	58,160,178	58,160,178
e2./ Thuế TNDN hoạt động kinh doanh	26,095,551	26,095,551
14 . Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-e2)	772,515,857	772,515,857

(*) Đơn vị là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước , được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm 2007,2008 và giảm 50% trong 02 năm 2009,2010 ;

(**) Phí phục vụ là khoản trích lập từ 5% doanh thu phí phục vụ của các khách sạn và được sử dụng sau khi đã nộp 25% thuế TNDN . Phí phục vụ đã trích trong Quý I/2010 là 465.281.427 đồng .

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2010	Năm 2009
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	12,244,727,533	13,346,242,149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	6,689,346,057	6,254,829,755
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	2,768,831,232	3,243,169,191
4. Tiền chi trả lãi vay	04	1,527,226,239	913,826,596
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11,883,580,160	9,050,935,112
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	9,669,991,883	8,291,727,326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,472,912,282	3,693,624,393
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	591,495,100	251,635,625
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		800,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,047,579	5,450,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-581,447,521	-1,046,184,738
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	1,660,000,000	2,149,700,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	7,939,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-1,667,939,000	-1,649,700,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	1,223,525,761	997,739,655
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,810,398,851	1,121,931,269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	3,033,924,612	2,119,670,924

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2010

Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2010

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 1	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14,170,000,647	10,951,895,365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,033,924,612	1,810,398,851
1. Tiền	111	V.01	3,033,924,612	1,810,398,851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,807,805,397	6,464,123,159
1. Phải thu khách hàng	131		2,765,850,731	2,817,308,550
2. Trả trước cho người bán	132		5,429,748,282	3,160,449,545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	612,206,384	486,365,064
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		768,219,024	1,537,431,301
1. Hàng tồn kho	141	V.04	768,219,024	1,537,431,301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,560,051,614	1,139,942,054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		837,533,029	324,215,752
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		277,857,285	226,419,801
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	1,000,000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		443,661,300	589,306,501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 1	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		187,168,320,317	187,507,193,007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		149,742,011,339	149,091,077,363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56,449,948,837	56,699,206,703
- Nguyên giá	222		91,473,181,714	90,918,677,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,023,232,877)	(34,219,470,711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	64,605,354,817	64,740,330,817
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,282,272,000)	(1,147,296,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	28,686,707,685	27,651,539,843
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,940,000,000	20,940,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		11,150,000,000	11,150,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,460,000,000	10,460,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(670,000,000)	(670,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,486,308,978	17,476,115,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,423,922,178	17,231,728,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		62,386,800	244,386,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		201,338,320,964	198,459,088,372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 1	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		63,851,257,539	57,110,108,848
I. Nợ ngắn hạn	310		36,456,974,941	29,712,826,250
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,931,800,000	11,591,800,000
2. Phải trả người bán	312		1,396,291,552	1,365,151,716
3. Người mua trả tiền trước	313		410,438,969	440,890,923
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,704,664,154	2,368,011,367
5. Phải trả người lao động	315		453,302,126	665,017,470
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(102,100,767)	1,410,441,494
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả,phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21,662,578,907	11,871,513,280
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		27,394,282,598	27,397,282,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		970,282,598	973,282,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26,424,000,000	26,424,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		137,487,063,425	141,348,979,524
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137,993,407,680	142,245,148,174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1,405,802
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,463,575,798	4,991,829,601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		873,411,576	585,595,724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		746,420,306	5,756,317,047
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(506,344,255)	(896,168,650)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(506,344,255)	(896,168,650)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		201,338,320,964	198,459,088,372

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2010

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Chi tiết chi nhánh)

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	10,786,154,936	13,275,669,795	10,786,154,936	13,275,669,795
- Đà lạt			3,915,789,323	4,321,063,360	3,915,789,323	4,321,063,360
- Cần thơ			6,644,140,613	6,499,815,336	6,644,140,613	6,499,815,336
- Hồ Chí Minh			226,225,000	2,454,791,099	226,225,000	2,454,791,099
- VPCTY						
- Quảng Nam						
2. Các khoản giảm trừ			894,054,525	14,321,314	894,054,525	14,321,314
- Đà lạt			14,828,031	11,853,783	14,828,031	11,853,783
- Cần thơ			879,226,494	2,467,531	879,226,494	2,467,531
- Hồ Chí Minh						
- VPCTY						
- Quảng Nam						
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		9,892,100,411	13,261,348,481	9,892,100,411	13,261,348,481
và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)						
- Đà lạt			3,900,961,292	4,309,209,577	3,900,961,292	4,309,209,577
- Cần thơ			5,764,914,119	6,497,347,805	5,764,914,119	6,497,347,805
- Hồ Chí Minh			226,225,000	2,454,791,099	226,225,000	2,454,791,099
- VPCTY						
- Quảng Nam						
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	6,817,250,598	9,122,737,931	6,817,250,598	9,122,737,931
- Đà lạt			3,052,320,047	3,138,032,003	3,052,320,047	3,138,032,003
- Cần thơ			3,500,307,455	3,456,771,039	3,500,307,455	3,456,771,039
- Hồ Chí Minh			264,623,096	2,527,934,889	264,623,096	2,527,934,889
- VPCTY						
- Quảng Nam						
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		3,074,849,813	4,138,610,550	3,074,849,813	4,138,610,550
và cung cấp dịch vụ (20=10-11)						
- Đà lạt			848,641,245	1,171,177,574	848,641,245	1,171,177,574
- Cần thơ			2,264,606,664	3,040,576,766	2,264,606,664	3,040,576,766
- Hồ Chí Minh			-38,398,096	-73,143,790	-38,398,096	-73,143,790
- VPCTY						
- Quảng Nam						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		933,268,042	6,839,149	933,268,042	6,839,149
- Đà lạt			2,288,244	1,520,504	2,288,244	1,520,504
- Cần thơ			624,519,804	3,597,167	624,519,804	3,597,167
- Hồ Chí Minh			45,433,580	540,332	45,433,580	540,332
- VPCTY			5,487,814	1,181,146	5,487,814	1,181,146
- Quảng Nam			255,538,600		255,538,600	
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	356,597,244	87,537,953	356,597,244	87,537,953
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	23		354,155,833	82,968,056	354,155,833	82,968,056
++ Đà lạt						
++ Cần thơ						
++ Hồ Chí Minh						
++ VPCTY			354,155,833	82,968,056	354,155,833	82,968,056
++ Quảng Nam						
- Đà lạt			38,030		38,030	
- Cần thơ			2,403,381	1,104,139	2,403,381	1,104,139
- Hồ Chí Minh						
- VPCTY			354,155,833	86,433,814	354,155,833	86,433,814

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
- Quảng Nam						
8. Chi phí bán hàng	24			1,014,727		1,014,727
- Đà lạt				1,014,727		1,014,727
- Cần thơ						
- Hồ Chí Minh						
- VPCTY						
- Quảng Nam						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,957,585,591	2,908,588,276	2,957,585,591	2,908,588,276
- Đà lạt			603,985,169	685,459,001	603,985,169	685,459,001
- Cần thơ			621,377,406	648,310,510	621,377,406	648,310,510
- Hồ Chí Minh			430,750,585	405,149,492	430,750,585	405,149,492
- VPCTY			1,301,472,431	1,169,669,273	1,301,472,431	1,169,669,273
- Quảng Nam						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30		693,935,020	1,148,308,743	693,935,020	1,148,308,743
kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}						
- Đà lạt			246,906,290	486,224,350	246,906,290	486,224,350
- Cần thơ			2,265,345,681	2,394,759,284	2,265,345,681	2,394,759,284
- Hồ Chí Minh			-423,715,101	-477,752,950	-423,715,101	-477,752,950
- VPCTY			-1,650,140,450	-1,254,921,941	-1,650,140,450	-1,254,921,941
- Quảng Nam			255,538,600		255,538,600	
11. Thu nhập khác	31		105,662,383	53,263,653	105,662,383	53,263,653
- Đà lạt			10,246,227	12,103,118	10,246,227	12,103,118
- Cần thơ			61,871,713	41,160,535	61,871,713	41,160,535
- Hồ Chí Minh			322,170		322,170	
- VPCTY			33,222,273		33,222,273	
- Quảng Nam						
12. Chi phí khác	32		985,995	112,292	985,995	112,292
- Đà lạt			1,584	112,292	1,584	112,292
- Cần thơ			984,411		984,411	
- Hồ Chí Minh						
- VPCTY						
- Quảng Nam						
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		104,676,388	53,151,361	104,676,388	53,151,361
- Đà lạt			10,244,643	11,990,826	10,244,643	11,990,826
- Cần thơ			60,887,302	41,160,535	60,887,302	41,160,535
- Hồ Chí Minh			322,170		322,170	
- VPCTY			33,222,273		33,222,273	
- Quảng Nam						
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		798,611,408	1,201,460,104	798,611,408	1,201,460,104
(50=30+40)						
- Đà lạt			257,150,933	498,215,176	257,150,933	498,215,176
- Cần thơ			2,326,232,983	2,435,919,819	2,326,232,983	2,435,919,819
- Hồ Chí Minh			-423,392,931	-477,752,950	-423,392,931	-477,752,950
- VPCTY			-1,616,918,177	-1,254,921,941	-1,616,918,177	-1,254,921,941
- Quảng Nam			255,538,600		255,538,600	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	26,095,551	105,127,759	26,095,551	105,127,759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		772,515,857	1,096,332,345	772,515,857	1,096,332,345

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc